

Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 25

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai ("Công ty") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("kỳ").

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kiểm toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Ngọc Tiến	Chủ tịch	Ngày 15 tháng 4 năm 2022	-
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên	Ngày 15 tháng 4 năm 2022	Ngày 8 tháng 1 năm 2024
Ông Lê Văn Nam	Thành viên	Ngày 15 tháng 4 năm 2022	Ngày 8 tháng 1 năm 2024
Ông Vũ Văn Tuấn	Thành viên	Ngày 14 tháng 4 năm 2023	Ngày 8 tháng 1 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên	Ngày 8 tháng 1 năm 2024	-
Ông Lê Văn Luyến	Thành viên	Ngày 8 tháng 1 năm 2024	-
Ông Nguyễn Khánh Duy	Thành viên	Ngày 8 tháng 1 năm 2024	-
Ông Nguyễn Đình Vinh	Thành viên	Ngày 15 tháng 4 năm 2022	-

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Thành	Tổng Giám đốc	Ngày 18 tháng 5 năm 2018	Ngày 8 tháng 1 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc	Ngày 9 tháng 1 năm 2024	-
Ông Lê Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 5 năm 2022	Ngày 8 tháng 1 năm 2024
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 27 tháng 11 năm 2023	-
Ông Phạm Xuân Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 27 tháng 11 năm 2023	-
Ông Lê Văn Luyến	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 11 năm 2023	-

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban	Ngày 15 tháng 4 năm 2022	Ngày 8 tháng 1 năm 2024
Bà Hồ Thị Xuân	Trưởng ban	Ngày 8 tháng 1 năm 2024	-
Ông Lê Huy Hoàng	Thành viên	Ngày 15 tháng 4 năm 2022	-
Bà Nguyễn Thị Quỳnh	Thành viên	Ngày 15 tháng 4 năm 2022	-

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các yêu cầu trên trong việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Gia Lai, Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2024

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam

T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số 24-11-033-1

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, các cổ đông
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai ("Công ty"), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2024, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 25.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Các thông tin tài chính cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, bao gồm cho mục đích so sánh, đã được soát xét bởi các kiểm toán viên khác với báo cáo soát xét phát hành ngày 9 tháng 8 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Các thông tin tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, bao gồm cho mục đích so sánh, đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên khác với báo cáo kiểm toán phát hành ngày 13 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)



Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0821-2023-068-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2024

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	37.071.878.949	27.803.876.686
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	7.023.245.485	1.881.218.731
Tiền		111	548.245.485	781.218.731
Các khoản tương đương tiền		112	6.475.000.000	1.100.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	120	22.840.000.000	17.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	22.840.000.000	17.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	3.112.245.764	5.830.101.219
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	860.407.063	1.471.448.772
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	1.305.519.802	2.957.854.719
Phải thu ngắn hạn khác	9	136	1.024.454.327	1.478.933.156
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	137	(78.135.428)	(78.135.428)
Hàng tồn kho		140	3.922.903.387	2.775.926.090
Hàng tồn kho	11	141	3.922.903.387	2.775.926.090
Tài sản ngắn hạn khác		150	173.484.313	316.630.646
Chi phí trả trước ngắn hạn	12	151	90.200.281	29.389.696
Thuế GTGT được khấu trừ		152	-	92.988.881
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước	18	153	83.284.032	194.252.069
Tài sản dài hạn		200	161.783.604.544	167.046.647.632
Tài sản cố định		220	157.679.398.671	162.865.975.657
Tài sản cố định hữu hình	14	221	157.012.025.928	162.092.824.534
- Nguyên giá		222	452.973.753.663	452.345.229.164
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(295.961.727.735)	(290.252.404.630)
Tài sản cố định vô hình	15	227	667.372.743	773.151.123
- Nguyên giá		228	1.692.454.091	1.692.454.091
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(1.025.081.348)	(919.302.968)
Tài sản dở dang dài hạn		240	551.860.686	608.336.111
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	242	551.860.686	608.336.111
Tài sản dài hạn khác		260	3.552.345.187	3.572.335.864
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	743.883.447	734.606.303
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	13	263	2.808.461.740	2.837.729.561
Tổng tài sản		270	198.855.483.493	194.850.524.318

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

(tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	5.741.326.097	3.653.291.430
Nợ ngắn hạn		310	5.741.326.097	3.653.291.430
Phải trả người bán ngắn hạn	17	311	1.458.389.162	997.963.481
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	37.630.000	9.635.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	313	2.580.436.313	1.753.710.682
Phải trả người lao động	19	314	148.125.461	214.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	20	315	1.137.032.384	61.998.152
Phải trả ngắn hạn khác	21	319	158.958.873	64.934.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	320	-	549.614.014
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	220.753.904	1.436.101
Vốn chủ sở hữu		400	193.114.157.396	191.197.232.888
Vốn chủ sở hữu	23	410	193.114.157.396	191.197.232.888
Vốn cổ phần	24	411	180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	180.000.000.000	180.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		412	3.940.051.378	3.940.051.378
Quỹ đầu tư phát triển		418	375.175.915	375.175.915
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	8.798.930.103	6.882.005.595
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	1.262.687.792	2.495.649.535
- LNST chưa phân phối năm nay		421b	7.536.242.311	4.386.356.060
Tổng nguồn vốn		440	198.855.483.493	194.850.524.318



Gia Lai, Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2024

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Trương Thị Thành
Người lập/Kế toán trưởng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	01	37.856.564.514	29.704.703.537
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	37.856.564.514	29.704.703.537
Giá vốn hàng bán	27, 31	11	(24.259.812.573)	(23.267.178.459)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	13.596.751.941	6.437.525.078
Doanh thu hoạt động tài chính	28	21	580.745.098	1.274.029.374
Chi phí tài chính		22	(464.119)	(1.383.200)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	-	-
Chi phí bán hàng	29, 31	24	(2.086.960.076)	(2.303.131.854)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30, 31	26	(3.165.309.421)	(3.189.230.539)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	8.924.763.423	2.217.808.859
Thu nhập khác	32	31	531.604.160	246.862.922
Chi phí khác		32	-	(1.882.444)
Lợi nhuận khác		40	531.604.160	244.980.478
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33	50	9.456.367.583	2.462.789.337
Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	51	(1.920.125.272)	(529.502.340)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	23	60	7.536.242.311	1.933.286.997
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	70	419	102

Gia Lai, Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2024



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Trương Thị Thành
Người lập/Kế toán trưởng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn 6 tháng kết thúc	Giai đoạn 6 tháng kết thúc
			ngày 30 tháng 6 năm 2024	ngày 30 tháng 6 năm 2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	9.456.367.583	2.462.789.337
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	5.872.301.485	5.650.437.217
Các khoản dự phòng		03	-	(2.464.465)
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(580.745.098)	(1.274.029.374)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	14.747.923.970	6.836.732.715
Thay đổi các khoản phải thu		09	2.162.502.860	(1.312.441.449)
Thay đổi hàng tồn kho		10	(1.117.709.476)	571.799.035
Thay đổi các khoản phải trả		11	1.646.723.856	(221.796.468)
Thay đổi chi phí trả trước		12	(70.087.729)	(554.407.403)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(1.173.843.350)	(1.243.353.596)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	16.195.510.131	4.076.532.834
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21	(979.312.804)	(3.206.260.380)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		22	-	133.473.637
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(22.840.000.000)	(26.750.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	17.000.000.000	24.265.725.441
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	1.707.548.941	778.339.881
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(5.111.763.863)	(4.778.721.421)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền chi trả nợ gốc vay		34	(549.614.014)	(549.617.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	(5.392.105.500)	(8.864.480.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	(5.941.719.514)	(9.414.097.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	5.142.026.754	(10.116.285.587)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		5 60	1.881.218.731	13.406.900.028
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		5 70	7.023.245.485	3.290.614.441



Gia Lai, Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2024

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Trương Thị Thành
Người lập/Kế toán trưởng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai ("Công ty") là công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai, hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5900189614 cấp lần đầu ngày 1 tháng 11 năm 2010 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai và các lần sửa đổi sau đó với lần gần nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 7 ngày 9 tháng 1 năm 2024 để thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty là 180.000.000.000 VNĐ được chia thành 18.000.000 cổ phần bằng nhau với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thi công xây lắp sửa chữa công trình cấp thoát và dân dụng; và
- Kinh doanh vật tư và các dịch vụ chuyên ngành cấp thoát nước.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 388 Lý Thái Tổ, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tổng số nhân viên của Công ty là 109 người (31 tháng 12 năm 2023: 108 người).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài

sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với vật tư tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 30
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận chuyển, truyền dẫn	4 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 8

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

4.8 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.9 Chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1-3 năm.

Chi phí thay thế đồng hồ đo nước

Chi phí thay thế đồng hồ đo nước định kỳ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.10 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là các thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường nên không được phân loại là hàng tồn kho. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

4.11 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.13 Các khoản dự phòng nợ phải trả

Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự

phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.14 Lợi ích nhân viên

Công ty tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty không có nghĩa vụ chi trả đối với quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định nào.

4.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, bù trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Thu nhập tiền lãi

Thu nhập tiền lãi gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hiệu lực.

4.18 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông, công ty mẹ cuối cùng và các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.19 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

4.20 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.21 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.22 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.23 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	63.189.524	69.725.816
Tiền gửi ngân hàng	485.055.961	711.492.915
	548.245.485	781.218.731
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng (*)	6.475.000.000	1.100.000.000
	7.023.245.485	1.881.218.731

(*) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 1,6% đến 3,4%/năm.

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Hợp đồng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (**)	22.840.000.000	17.000.000.000
	22.840.000.000	17.000.000.000

(**) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất từ 3,1% tới 4,9%/năm.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thành phố Pleiku	729.323.823	924.562.767
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thị xã Ayunpa	130.845.240	72.191.005
Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng thành phố Pleiku	-	474.695.000
Khách hàng khác	238.000	-
	860.407.063	1.471.448.772

8. Trả trước cho người bán

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Trả trước cho người bán là bên thứ ba		
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Hoàng Phúc	357.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	202.006.202	-
	559.006.202	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan (Thuyết minh 35)		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	746.513.600	2.957.854.719
	746.513.600	2.957.854.719
	1.305.519.802	2.957.854.719

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Phải thu lãi tiền gửi	314.009.313	1.440.813.156
Phải thu BQL dự án đầu tư thành phố Pleiku	493.362.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	196.717.914	15.000.000
Khác	20.365.100	23.120.000
	1.024.454.327	1.478.933.156

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	78.135.428	81.164.664
Hoàn trích trong kỳ	-	(3.029.236)
Số dư cuối kỳ	78.135.428	78.135.428

11. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	3.922.903.387	-	2.775.926.090	-
	3.922.903.387	-	2.775.926.090	-

12. Chi phí trả trước

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Chi phí khác	90.200.281	29.389.696
	90.200.281	29.389.696
Dài hạn		
Chi phí thay thế đồng hồ đo nước	210.738.188	260.461.652
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	67.684.152	105.304.499
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	315.748.097	301.503.238
Chi phí trả trước dài hạn khác	149.713.010	67.336.914
	743.883.447	734.606.303
	834.083.728	763.995.999

13. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30 tháng 6 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	2.808.461.740	-	2.837.729.561	-
	2.808.461.740	-	2.837.729.561	-

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2024	102.009.517.937	98.975.581.854	250.659.082.646	701.046.727	452.345.229.164
Mua mới	-	229.000.000	-	-	229.000.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 16)	-	133.935.610	322.788.889	-	456.724.499
Xóa sổ	-	-	-	(57.200.000)	(57.200.000)
30 tháng 6 năm 2024	102.009.517.937	99.338.517.464	250.981.871.535	643.846.727	452.973.753.663
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2024	(70.148.614.657)	(74.574.106.467)	(145.059.833.660)	(469.849.846)	(290.252.404.630)
Chi phí khấu hao	(1.481.922.272)	(886.095.133)	(3.375.904.072)	(22.601.628)	(5.766.523.105)
Xóa sổ	-	-	-	57.200.000	57.200.000
30 tháng 6 năm 2024	(71.630.536.929)	(75.460.201.600)	(148.435.737.732)	(435.251.474)	(295.961.727.735)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2024	31.860.903.280	24.401.475.387	105.599.248.986	231.196.881	162.092.824.534
30 tháng 6 năm 2024	30.378.981.008	23.878.315.864	102.546.133.803	208.595.253	157.012.025.928

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 9.278.630.257 VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: 4.230.343.459 VNĐ).

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2024	1.692.454.091
30 tháng 6 năm 2024	1.692.454.091
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2024	(919.302.968)
Hao mòn trong kỳ	(105.778.380)
30 tháng 6 năm 2024	(1.025.081.348)
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2024	773.151.123
30 tháng 6 năm 2024	667.372.743

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	608.336.111	1.712.048.670
Tăng trong kỳ/năm	400.249.074	11.354.680.260
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 14)	(456.724.499)	(12.458.392.819)
Số dư cuối kỳ/năm	551.860.686	608.336.111
Trong đó:		
Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước	545.642.995	606.336.111
Khác	6.217.691	2.000.000
	551.860.686	608.336.111

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ
Phải trả người bán là bên thứ ba				
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng				
Hạ tầng Kỹ thuật Hoàng Phúc	458.176.200	458.176.200	440.745.600	440.745.600
Điện lực Pleiku	-	-	270.514.178	270.514.178
Công ty Khai thác Công trình				
Thủy lợi Gia Lai	139.358.205	139.358.205	114.307.200	114.307.200
Công ty Cổ phần Atis	113.800.000	113.800.000	-	-
Phải trả khác	181.896.200	181.896.200	172.396.503	172.396.503
	893.230.605	893.230.605	997.963.481	997.963.481
Phải trả người bán là bên liên quan (Thuyết minh 35)				
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	565.158.557	565.158.557	-	-
	565.158.557	565.158.557	-	-
	1.458.389.162	1.458.389.162	997.963.481	997.963.481

18. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	Trong kỳ		31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
		Số phải nộp VNĐ	Thực nộp/bù trừ VNĐ	
Thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	83.284.032	145.655.315	34.687.278	194.252.069
	83.284.032	145.655.315	34.687.278	194.252.069
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	42.026.059	700.675.895	658.649.836	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.920.125.272	1.920.125.272	1.173.843.350	1.173.843.350
Thuế thu nhập cá nhân	22.368.695	56.554.046	78.378.056	44.192.705
Thuế tài nguyên	18.009.540	112.859.100	117.564.856	22.715.296
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	577.906.747	3.300.469.480	3.235.522.064	512.959.331
	2.580.436.313	6.090.683.793	5.263.958.162	1.753.710.682

19. Phải trả người lao động

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Lương phải trả	148.125.461	-
Thưởng phải trả	-	214.000.000
	148.125.461	214.000.000

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Thưởng trích trước	707.200.008	-
Tiền điện trích trước	346.064.258	-
Chi phí phải trả khác	83.768.118	61.998.152
	1.137.032.384	61.998.152

21. Phải trả ngắn hạn khác

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	39.510.000	13.230.000
Nhận ký quỹ, ký cược	38.800.000	38.800.000
Phải trả ngắn hạn khác	80.648.873	12.904.000
	158.958.873	64.934.000



22. Vay và nợ thuê tài chính

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng Phát triển Châu Á (i)	-	-	(549.614.014)	549.614.014
	-	-	(549.614.014)	549.614.014

(i) Khoản vay theo Hiệp định Vay giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Gia Lai về việc sử dụng khoản vay số 1361 VIE (SF) của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) để thực hiện Dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã ký ngày 15 tháng 9 năm 1995 và các phụ lục bổ sung, tổng giá trị khoản vay là 16.488.497.014 VND, lãi suất cho vay 0%/năm. Khoản vay đã được hoàn trả hết trong kỳ.

23. Vốn chủ sở hữu

	Số dư, 1 tháng 1 năm 2023	Lợi nhuận trong kỳ	Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	Chia cổ tức	Số dư, 30 tháng 6 năm 2023	Thặng dư vốn		Quyđầu tư		Lợi nhuận sau thuế		Tổng cộng VND
						Vốn cổ phần VND	cổ phần VND	phát triển VND	chưa phân phối VND			
Số dư, 1 tháng 1 năm 2023	180.000.000.000	-	-	-	3.940.051.378	375.175.915	11.817.169.583	196.132.396.876	191.197.232.888	6.882.005.595	191.197.232.888	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.536.242.311	7.536.242.311	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(219.317.803)	(219.317.803)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.400.000.000)	(5.400.000.000)	
Số dư, 30 tháng 6 năm 2023	180.000.000.000	-	-	-	3.940.051.378	375.175.915	4.428.936.532	188.744.163.825	191.197.232.888	8.798.930.103	193.114.157.396	
Số dư, 1 tháng 1 năm 2024	180.000.000.000	-	-	-	3.940.051.378	375.175.915	6.882.005.595	191.197.232.888	191.197.232.888	7.536.242.311	198.733.475.199	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.536.242.311	7.536.242.311	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(219.317.803)	(219.317.803)	
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.400.000.000)	(5.400.000.000)	
Số dư, 30 tháng 6 năm 2024	180.000.000.000	-	-	-	3.940.051.378	375.175.915	8.798.930.103	193.114.157.396	193.114.157.396	8.798.930.103	201.913.087.500	

(*) Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết số 03/2024/NQ/ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29 tháng 3 năm 2024.



24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được phê duyệt và đã phát hành của Công ty:

	30 tháng 6 năm 2024			31 tháng 12 năm 2023		
	Số lượng cổ phiếu	VND	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn	9.180.000	91.800.000.000	51,00%	9.180.000	91.800.000.000	51,00%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	8.420.900	84.209.000.000	46,78%	8.420.900	84.209.000.000	46,78%
Cổ đông khác	399.100	3.991.000.000	2,22%	399.100	3.991.000.000	2,22%
	18.000.000	180.000.000.000	100%	18.000.000	180.000.000.000	100%

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

25. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	7.536.242.311	1.933.286.997
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(96.664.350)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	7.536.242.311	1.836.622.647
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ	18.000.000	18.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	419	102

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	33.916.274.212	26.252.941.405
Doanh thu lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	3.826.994.761	3.379.209.982
Doanh thu khác	113.295.541	72.552.150
	37.856.564.514	29.704.703.537

27. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn cung cấp nước sạch	21.677.923.757	20.840.926.815
Giá vốn lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	2.539.366.474	2.385.260.810
Giá vốn khác	42.522.342	40.990.834
	24.259.812.573	23.267.178.459

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	580.745.098	1.274.029.374
	580.745.098	1.274.029.374

29. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên bán hàng	1.690.877.691	2.044.232.822
Chi phí khấu hao tài sản cố định	105.778.380	98.278.380
Chi phí bằng tiền khác	290.304.005	160.620.652
	2.086.960.076	2.303.131.854

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	2.240.896.692	2.202.432.611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	209.709.390	207.145.073
Thuế, phí lệ phí	8.223.904	36.028.281
Hoàn nhập chi phí dự phòng	-	(2.464.465)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	531.115.945	536.023.258
Chi phí khác bằng tiền	175.363.490	210.065.781
	3.165.309.421	3.189.230.539

31. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	10.735.538.526	10.043.112.139
Chi phí nhân công	7.063.113.807	7.080.840.792
Chi phí công cụ dụng cụ	112.340.952	58.059.248
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.872.301.485	5.650.437.217
Thuế, phí, lệ phí	39.968.584	36.028.281
Chi phí dự phòng	175.363.490	210.065.781
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.836.447.104	4.086.490.613
Chi phí khác bằng tiền	677.008.122	1.451.108.102
	29.512.082.070	28.616.142.173

32. Thu nhập khác

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt	217.547.223	-
Thu nhập từ phí bảo vệ môi trường	314.039.574	238.663.104
Thu nhập khác	17.363	8.199.818
	531.604.160	246.862.922

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông (20%) trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được tính như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.456.367.583	2.462.789.337
Các khoản điều chỉnh		
Chi phí không được trừ	144.258.774	184.722.364
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.600.626.357	2.647.511.701
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.920.125.272	529.502.340

Chi phí thuế TNDN hiện hành còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 30 tháng 6 năm 2024.

34. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VND	VND
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	458.176.200	888.540.955

35. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan chủ yếu của Công ty trong kỳ như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty Cổ phần DNP Holding	Công ty mẹ cấp cao nhất
2	Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Công ty mẹ cấp hai
3	Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	Công ty mẹ
4	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
5	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn – Pleiku	Công ty liên kết trong tập đoàn
6	Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Công ty chung kiểm soát
7	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Công ty chung kiểm soát

Ngoài ra, Công ty có các bên liên quan là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát như trình bày tại trang 1.

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	Giai đoạn sáu tháng kết thúc
		ngày 30 tháng 6 năm 2024	ngày 30 tháng 6 năm 2023
		VND	VND
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Mua nguyên vật liệu	876.892.759	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Mua nước sạch	6.820.324.875	6.354.177.872
	Chuyển tiền hỗ trợ vốn	-	9.750.000.000
	Thu hồi tiền hỗ trợ vốn	-	14.964.056.438
	Thu lãi cho vay	-	427.078.103
	Lãi cho vay phát sinh	-	537.553.001
	Lãi cho vay nhập gốc	-	120.048.841
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Mua nguyên vật liệu	535.817.000	-
	Mua tài sản cố định	110.136.000	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	Chi trả cổ tức	2.754.000.000	4.590.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Chi trả cổ tức	2.526.270.000	4.210.450.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Trả trước cho người bán	30 tháng 6 năm 2024
		Phải trả người bán
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	-	565.158.557
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	746.513.600	-
	746.513.600	565.158.557
		31 tháng 12 năm 2023
Các bên có liên quan	Trả trước cho người bán	Phải trả người bán
		VND
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	2.957.854.719	-
	2.957.854.719	-

36. Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Trong kỳ, thu nhập và thù lao nhận được của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ
Hội đồng Quản trị		
Ông Phạm Ngọc Tiến	30.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	18.000.000	-
Ông Nguyễn Đình Vinh	18.000.000	18.000.000
Ông Lê Văn Luyện	18.000.000	-
Ông Nguyễn Khánh Duy	18.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Thành	-	18.000.000
Ông Lê Văn Nam	-	18.000.000
Ông Vũ Văn Tuấn	-	18.000.000
	102.000.000	102.000.000
Ban Giám đốc		
Nguyễn Văn Thành	-	231.200.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	173.873.913	-
Nguyễn Đình Vinh	127.700.000	161.200.000
Phạm Xuân Hào	127.700.000	143.200.000
Lê Văn Nam	-	154.533.333
	429.273.913	690.133.333
Ban Kiểm soát		
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	-	18.000.000
Bà Hồ Thị Xuân	18.000.000	-
Ông Lê Huy Hoàng	12.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Thị Quỳnh	12.000.000	12.000.000
	42.000.000	42.000.000
	573.273.913	834.133.333

37. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại được lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày. Các số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan được mang sang từ báo cáo tài chính được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác.

Đồng thời, các số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan được mang sang từ báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét bởi kiểm toán viên khác.

38. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ


Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày.

39. Phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.



Gia Lai, Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2024


Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc



Trương Thị Thành
Người lập/Kế toán trưởng

